TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2025/DS-PT
Ngày 23/6/2025.
V/v: Yêu cầu hủy di chúc; yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; yêu cầu chia di sản thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Lệ Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Đào Trọng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thuỷ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/4/2025 và 23/6/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 323/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc "*Yêu cầu huỷ di chúc, yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chia di sản thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2025/QĐ-PT ngày 06/3/2025, Quyết định hoãn phiên toà số 72/2025/QĐ-PT ngày 31/3/2025, Quyết định sửa chữa, bổ sung Quyết định hoãn phiên toà số 71/2025/QĐ-SCBS ngày 31/3/2025, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 72A/2025/QĐ-TA ngày 21/4/2025, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 42/2025/QĐ-PT ngày 22/4/2025, Thông báo về việc mở lại phiên toà số 114/2025/TB-MLPT ngày 30/5/2025 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 119/2025/QĐ-TĐTT ngày 20/6/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1969; hộ khẩu thường trú: Tổ G, ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Kim H, sinh năm 1960; địa chỉ: Số C N, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Huỳnh Hồng T – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S; địa chỉ: Văn phòng Luật sư H - Số A T, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Ông T có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1970; hộ khẩu thường trú: 263/101 đường P, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; tạm trú: Tổ 8, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

+ Chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Ông Trần Kim H, sinh năm 1960; địa chỉ: Số C N, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Chị Nguyễn Lê Minh T2, sinh năm 2001; địa chỉ: Số C N, khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2: Ông Nguyễn Nhật Thiên L2, sinh năm 1972; địa chỉ: Số C N, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:* Văn phòng C1; địa chỉ: Tổ B, thôn Đ, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+Ông Nguyễn Xuân Hoàng M, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V kết hôn vào năm 1993, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/8/1993 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ. Bà L và ông V có 01 con chung tên là Nguyễn Trần Ngọc Lam T1, sinh ngày 16/10/1993. Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông V có tạo lập được 01 khối tài sản chung là thửa đất có diện tích 1.552,8m^2, thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại phường P (nay là xã T), thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T837277 ngày 26/02/2002, đứng tên ông Nguyễn Văn V. Trên đất có một căn nhà cấp 4 và cây cối. Năm 2003, ông V có chuyển nhượng cho ông Đinh Văn T3 diện tích đất 490,1m^2, trong đó có 100m^2 đất ở. Ông T3 đã làm thủ tục tách thửa sang tên theo quy định của pháp luật

Trong thời gian chung sống, vì lý do công việc nên bà L và con sống tại Cần Thơ, còn ông V công tác tại Công an huyện C. Đến cuối năm 1998, ông V chuyển công tác về Trại tạm giam Công an tỉnh B.

Ngày 19/8/2019, ông V bị bệnh chết. Em gái ông V là bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đã chiếm giữ toàn bộ giấy tờ đất và sử dụng nhà, đất nói trên.

Bà Trần Thị Kim L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L1 phải trả lại

1.099,5m^2 đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 12 tại phường P, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cùng căn nhà cấp 4 trên đất và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T837277 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho ông Nguyễn Văn V ngày 26/02/2002.

Sau khi bà L khởi kiện, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 cung cấp cho Tòa án bản Di chúc số công chứng 100, quyển 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019 được lập tại Văn phòng C1 giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Mỹ L1. Do đó tại Tòa án sơ thẩm, bà Trần Thị Kim L thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu hủy bản Di chúc số công chứng 100, quyển 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019 được lập tại Văn phòng C1 giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Mỹ L1.

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T837277 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 26/02/2002.

-Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể yêu cầu được nhận ½ quyền sử dụng đất, tương đương 549,75m^2 đất, trong đó có 100m^2 đất ở (trị giá đất 3.325.400.000 đồng : 2 = 1.662.700.000 đồng), ½ căn nhà cấp 4 và ½ cây cối trên đất (trị giá nhà và cây cối là 133.865.000 đồng : 2= 66.932.500 đồng).

- Yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V theo pháp luật, cụ thể yêu cầu được nhận ½ di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V, tương đương 274,87m^2, trong đó có 50m^2 đất ở, thành tiền là 831.350.000 đồng và ¼ căn nhà cấp 4 và cây cối, thành tiền là 33.466.250 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trình bày:

Bà L1 là em gái của ông Nguyễn Văn V. Năm 1993, hai anh em bà công tác ngoài Côn Đảo, đến năm 1994 bà về đất liền. Trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến 1996, theo bà được biết thì ông V và bà L có sống chung và qua lại với nhau thời gian khoảng 02 năm. Đến năm 1996 thì không còn chung sống với nhau nữa.

Cha ruột của bà L1 và ông Nguyễn Văn V là ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1923, chết năm 2005 và mẹ ruột của bà L1 và ông Nguyễn Văn V là bà Lê Thị Bích Đ, sinh năm 1928, chết năm 2001.

Năm 2019, ông V bị bệnh và chết ngày 19/8/2019. Ông V có để lại di chúc cho bà hưởng toàn bộ tài sản là nhà đất thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại phường P, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vì ông V đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản của ông V cho bà và di chúc đã được công chứng hợp pháp nên bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Căn nhà có trên đất là do bà bỏ tiền ra xây dựng và cây trái trên đất là do bà trồng nên thuộc quyền sở hữu của bà.

Bà yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc số công chứng 100, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019 tại Văn phòng C1 giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 là hợp pháp.

Công nhận cho bà được toàn quyền sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số

196, tờ bản đồ số 12 (nay là thửa 696, tờ bản đồ 19) tọa lạc tại tổ H, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị T1 là con ruột của bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V. Ông Nguyễn Văn V qua đời ngày 19/8/2019. Ngoài chị T1 là con ruột ra, ông V không có người con riêng, con nuôi nào khác. Hiện nay, mẹ chị T1 là bà Trần Thị Kim L đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị Mỹ L1. Quá trình tố tụng, bà L1 có xuất trình Di chúc số công chứng 100, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019 tại Văn phòng C1 giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và theo bà L1 thì ông V đã để lại toàn bộ nhà đất tọa lạc tại tổ H, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà L1.

Theo chị T1, di chúc trên là giả mạo và chị đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Chị T1 yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V, cụ thể như sau:

- Yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tọa lạc tại tổ H, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Cụ thể: Yêu cầu được nhận ½ phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V, tương đương 274,87m^2 đất, trong đó có 50m^2 đất ở, thành tiền là 831.350.000 đồng và ¼ căn nhà cấp 4, cây trái thành tiền là 33.466.250 đồng.

- Nếu chị T1 được Tòa chia phần di sản này thì chị T1 tự nguyện nhường cho bà L được hưởng toàn bộ phần thừa kế của bà.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Lê Minh T2 và người đại diện ủy quyền trình bày:

Qua Sơ đồ vị trí do Trung tâm K tỉnh cung cấp thì phần đất mà bà L, bà L1 tranh chấp đã xây tường rào lấn sang phần đất của chị diện tích là 5,3m^2 thuộc thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Do đó, chị T2 yêu cầu: Trong trường hợp Tòa tuyên ai được quyền sử dụng, sở hữu phần đất mà bà Trần Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đang tranh chấp thì buộc họ phải tháo dỡ, trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 5,3m^2 thuộc thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho chị.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là Văn phòng C1 trình bày:

Văn phòng C1 đã cung cấp toàn bộ hồ sơ công chứng liên quan đến việc tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tòa án.

Về trình tự, thủ tục công chứng của Văn phòng C1 là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật từ khâu tiếp nhận đến khâu hoàn trả hồ sơ.

Văn phòng C1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong các phiên họp, hòa giải và xét xử của Tòa án các cấp (Kể cả trường hợp có thay đổi thành phần HĐXX, thay đổi hoặc bổ sung yêu cầu khởi kiện).

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Q trình bày tại Tòa án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Ông với ông V là anh em quen biết vì nhà ông và nhà ông V gần

nhau. Khi ông V chưa bị bệnh thì ông thường xuyên qua lại nhà ông V chơi. Thời gian nghỉ hè thì có thấy bà L và con gái ông V về ở nhà ông V. Năm 2019, ông V bị bệnh rất yếu, ông với ông M được ông V giao chìa khóa nhà để lui tới chăm sóc ông V; giai đoạn về sau ông V trở bệnh nặng, đi lại phải có người nâng đỡ, ăn uống không được, lúc nhớ lúc quên. Ông Q cùng ông M đưa ông V khám và điều trị tại Bệnh viện Ung bướu Thành phố H nhưng sau đó ông V không đồng ý điều trị tiếp tại Bệnh viện U. Từ tháng 7/2019, ông V diễn biến bệnh nặng, ông là người trực tiếp đưa ông V nhập Bệnh viện B1, chăm sóc cho ông V cùng với ông Nguyễn Xuân Hoàng M. Thời gian sau thì người nhà ông V lên Bệnh viện và đưa ông V về nhà; đồng thời thay ổ khóa không cho ông Q qua chăm sóc ông V nữa. Bà L có lần cũng muốn lên thăm nom, chăm sóc ông V nhưng người nhà ông V không cho. Sau đó người nhà ông V đưa ông V về quê trong đêm ông Q không biết và về chưa được một tuần thì ông V mất tại quê ở Cần Thơ.

Người làm chứng ông Nguyễn Xuân Hoàng M trình bày: Ông cùng sinh hoạt đảng chung Chi bộ với ông Nguyễn Văn V tại xã T và thân thiết với ông V, lúc sinh thời ông V nhận ông M làm con nuôi mặc dù không có giấy tờ. Thời gian ông V bị bệnh, ông là người chăm sóc ông V, đưa ông V đi bệnh viện. Khi ông V bị bệnh thì có thấy người nhà ông V thỉnh thoảng có lên bệnh viện với ông V. Việc chăm sóc ông V là do ông và ông Q đảm nhiệm. Lúc bị bệnh ông V đi lại phải có người phụ giúp, ăn uống rất khó khăn. Ông Minh xác N lời khai làm chứng của ông Q là đúng sự thật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L về "*Tranh chấp hủy di chúc và đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L1.

+ Hủy Di chúc số công chứng 100, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019 lập tại Văn phòng C1.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T837277 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 26/02/2002 cho bà Trần Thị Kim L.

- Chấp nhận yêu cầu *"Chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế"* của bà Trần Thị Kim L.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập về *"Chia di sản thừa kế"* của chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1.

+ Bà Trần Thị Kim L được toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); 01 căn nhà cấp 4 có trên đất và toàn bộ cây cối trên đất (Gồm: 02 cây me; 02 cây xoài; 12 cây cau; 01 cây sung; 04 cây mận; 93 cây tre).

+ Bà Trần Thị Kim L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T837277 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 26/02/2002 hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Lê Minh T2: Buộc bà Trần Thị Kim L trả lại cho chị T2 diện tích 5,3m^2 đất thuộc thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K lập ngày 17/10/2023).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 06 tháng 9 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Ngày 22/4/2025, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ là toàn bộ bản sao hồ sơ bệnh án của ông V theo mã bệnh nhân 14091088, số vào viện 00037441/19; số lưu trữ 1040/19u tại Bệnh viện B1.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 23/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1.1]. Xét tính hợp lệ của đơn kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đảm bảo nội dung và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật và xác định tư cách các đương sự:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim L khởi kiện yêu cầu hủy di chúc, yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chia di sản thừa kế. Người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 có yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế, chị Nguyễn Lê Minh T2 có yêu cầu độc lập về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp yêu cầu hủy Di chúc; yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân; yêu cầu chia di sản thừa kế; tranh chấp quyền sử dụng đất" và xác định tư cách các đương sự theo Bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 42 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Văn phòng C1; chị Nguyễn Lê Minh T2 và đại diện ủy quyền không có kháng cáo và có Đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1:

[2.1]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đề nghị hủy án và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập thêm các nhân chứng: ông Trần Văn P, ông Nguyễn Phú H2, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Kim H3, bà Nguyễn Thị Kim C:

Xét, trong quá trình tố tụng tại Tòa án sơ thẩm thì bà L1 không có văn bản yêu cầu Tòa án đưa người làm chứng tham gia tố tụng theo Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự "…*7. Đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng*, …", mà chỉ sau khi kháng cáo bản án sơ thẩm thì bà L1 mới có yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 khai các nhân chứng trên là người trực tiếp do bà L1 thuê để chăm sóc ông V trong thời gian điều trị tại các Bệnh viện. Trong đơn kháng cáo và cũng như tại cấp phúc thẩm bà L1 cũng không cung cấp năm sinh và địa chỉ liên lạc của các nhân chứng, không cung cấp lý do vì sao cần triệu tập thêm các nhân chứng trên. Theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về người làm chứng: *"Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng…*". Xét trong vụ án này, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung về chi phí điều trị và chăm sóc ông V tại các Bệnh viện. Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L1 về triệu tập thêm các nhân chứng nêu trên và việc không lấy lời khai của các nhân chứng trên cũng không làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật của vụ án.

Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/4/2025 bà L1 có yêu cầu Tòa án triệu tập những anh chị em ruột của ông V, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung chứng cứ. Tuy nhiên, bà L1 cũng không làm đơn yêu cầu và cũng không cung cấp tên tuổi, địa chỉ những nhân chứng mà bà yêu cầu.

[2.2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 "*Yêu cầu chấm dứt vai trò nhân chứng của ông Nguyễn Xuân Hoàng M và ông Nguyễn Văn Q vì có lời khai vu khống, không trung thực":*

Xét: Ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Xuân Hoàng M là người làm chứng không có mối quan hệ thân thích với ông V cũng như với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ông Q, ông M được Tòa án sơ thẩm

triệu tập làm nhân chứng theo yêu cầu của nguyên đơn tại đơn đề ngày 07/8/2024, đơn có trình bày nội dung nhân chứng biết các tình tiết liên quan đến vụ án; việc lấy lời khai của ông Q, ông M được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện công khai, khách quan và đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

Bà L1 cho rằng ông Q, ông M có lời khai vu khống, không trung thực nhưng không đưa ra chứng cứ để chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của ông Q, ông M tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chỉ trình bày về việc các ông là người cùng sinh sống tại xã T, lúc sinh thời ông V xem ông M, ông Q là những người thân thiết; do ông V sống một mình nên ông Q, ông M là người trực tiếp đưa ông V đến Bệnh viện Ung bướu Thành phố H, đưa ông V nhập viện lần cuối tại Bệnh viện Bà Rịa ngày 19/7/2019 và ông Q cùng ông M là người trực tiếp chăm sóc cho ông V. Lời khai của ông Q và ông M về tình hình bệnh, sức khỏe, thể trạng và sinh hoạt của ông V phù hợp với B kê chi phí điều trị và giấy ra viện đề ngày 06/8/2019 của ông V, phù hợp với hồ sơ Bệnh án của ông V được lưu trữ tại Bệnh viện B1. Chính lời khai của bà L1 tại phiên tòa sơ thẩm "*tôi không phủ nhận việc ông M, ông Q có đưa đón ông V đi khám bệnh"*. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L1 về "*yêu cầu chấm dứt vai trò nhân chứng của ông Nguyễn Xuân Hoàng M và ông Nguyễn Văn Q vì có lời khai vu khống, không trung thực"*.

[2.3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về "*Yêu cầu loại bỏ tài liệu khỏi hồ sơ vụ kiện Kết luận giám định của Bộ Q1. Lý do mẫu di chúc đưa đi giám định được mô tả không giống với di chúc của ông Nguyễn Văn V trong bản gốc":*

Hội đồng xét xử thấy: Tại trang 2, mục I Quyết định trưng cầu giám định số 02/2024/QĐ-TCGĐ ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa (BL số 302) ghi nhận: Mẫu cần giám định "Bản Di chúc số 100, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019" và tại Biên bản giao nhận ngày 23/5/2024 (BL303) Phòng Giám định Bộ Q1 đã tiến hành nhận toàn bộ tài liệu kèm theo Quyết định trong đó có bản gốc "Bản Di chúc". Tại Kết luận giám định số 158/KL-GĐKTHS ngày 11/6/2024 của Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Q1 đã ghi nhận mẫu cần giám định là bản gốc "Bản di chúc" ký hiệu A và đóng dấu Tài liệu cần giám định số 135/2024 của Phòng giám định KTHS/BQP và mẫu giám định này được hoàn trả cho Tòa án được lưu tại hồ sơ vụ án (bút lục số 276).

Xét thấy, Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Q1 là tổ chức giám định tư pháp công lập về kỹ thuật hình sự được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Luật giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020. Kết luận giám định số 158/KL-GĐKTHS ngày 11/6/2024 của Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Q1 đã được thực hiện theo quy định tại Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Kết luận giám định số 158/KL-GĐKTHS là một trong những nguồn chứng cứ của vụ án đã được thu thập theo thủ tục luật định, Hội đồng xét xử thực hiện đánh giá chứng cứ này theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L1 về "*Yêu cầu loại bỏ tài liệu khỏi hồ sơ vụ kiện kết luận giám định của Bộ Q1, lý do mẫu di chúc đưa đi giám định được mô tả không giống với di chúc của ông Nguyễn Văn V trong bản gốc"*.

[2.4]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về "*Yêu cầu không công nhận quyền thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị Kim L và chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 đối với di sản của ông Nguyễn Văn V":*

Bà L1 cho rằng giấy chứng nhận kết hôn của bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V là không hợp pháp vì không có số, không có chữ ký của ông V. Giấy khai sinh của chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 không hợp pháp do không phải ông V đứng tên người đi khai sinh.

Xét thấy: Quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Kim L, quan hệ cha con giữa ông V và chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 được Bản án đã có hiệu lực là Bản án phúc thẩm số 134/2023/DSPT ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về "Tranh chấp tiền bảo hiểm về chế độ tử tuất và tiền trợ cấp mai táng" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 và bị đơn bà Trần Thị Kim L, chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 đã xác định Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông V với bà L do Ủy ban nhân dân xã G; giấy khai sinh của chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 được Ủy ban nhân dân xã G cấp ngày 24/10/1997. Do vậy, tại Bản án này cũng đã xác nhận bà L1 và chị T1 là ***thân nhân*** của ông V theo khoản 6 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 *"Thân nhân là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội…"* nên tuyên cho bà L và chị T1 được nhận tiền trợ cấp một lần theo khoản 1 Điều 69 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Như vậy, nội dung kháng cáo này của bà L1 đã được xác định trong Bản án phúc thẩm số 134/2023/DSPT ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã có hiệu lực pháp luật nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 92 của BLTTDS đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Đồng thời, lý lịch Đảng viên của ông Nguyễn Văn V khai bà Trần Thị Kim L là vợ, chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 là con.

Do đó, có đủ căn cứ để xác định hôn nhân giữa bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V là hôn nhân hợp pháp, chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 là con chung của bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn V.

[2.5]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về "*Yêu cầu công nhận tính hợp pháp của Di chúc do ông Nguyễn Văn V lập tại Văn phòng C1 theo số công chứng số 100, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/9/2019; công nhận quyền thừa kế của bà L1 đối với di sản của ông Nguyễn Văn V":*

{2.5.1}. Xét nguồn gốc và tính pháp lý di sản của ông Nguyễn Văn V:

- Về thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Theo tài liệu do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B cung cấp thì nguồn gốc thửa đất là do ông Nguyễn Văn V nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N1 quyền sử dụng 1.552,8m^2 đất trồng cây hàng năm vào năm 1997 bằng giấy tay. Đến năm 2001, ông V làm thủ tục hợp thức hóa quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T 837277 ngày 26/02/2002, đứng tên ông Nguyễn Văn V. Đến ngày 28/6/2002, ông V được đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng 300m^2 đất nông nghiệp thành đất ở.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T 837277 ngày 26/02/2002, chỉ một mình ông Nguyễn Văn V đứng tên nhưng khi ông V chuyển nhượng cho ông Đinh Văn T3 một phần diện tích 490,1m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở) thì trong "Giấy thỏa thuận" đề ngày 20/9/2002, ông V và bà L cùng đứng tên thỏa thuận và cùng ký chuyển nhượng đất cho ông T3. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 03/10/2002, được UBND thị xã B (nay là thành phố B) xác nhận ngày 23/5/2003, thì đại diện bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm có chồng là ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Trần Thị Kim L.

Xét ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Kim L kết hôn năm 1993 nên căn cứ quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Kim L.

- *Về căn nhà cấp 4 trên đất*

Bà L1 cho rằng căn nhà cấp 4 trên đất là do bà bỏ tiền ra xây dựng nên thuộc quyền sở hữu của bà. Bà L1 cung cấp tờ "Giấy giao nhận tiền" đề ngày 20/12/2006 (bút lục 117) với nội dung bà đã giao cho ông V số tiền là 54.700.000 đồng để xây dựng căn nhà này. Tại "Giấy giao nhận tiền" bên giao tiền là bà L1 ký và người làm chứng là Nguyễn Kim H3 (chị ruột của bà L1), ngoài ra có chữ ký mà bà L1 cho rằng là chữ ký của ông V nhưng bà L1 không đưa ra chứng cứ chứng minh để xác định là chữ ký của ông V. Đồng thời, xét "Giấy giao nhận tiền" được lập năm 2006, trong khi bà L1 xác nhận nhà được xây dựng từ năm 2002. Bà L1 giải thích cho việc này là do đến năm 2006 ông V mới xây dựng thêm. Lời khai của bà L1 tại phiên tòa sơ thẩm không thống nhất về thời gian giao số tiền này, bà L1 xác định không yêu cầu gì đối với khoản tiền mà bà L1 cho rằng đã giao cho ông V để xây nhà. Do đó, căn nhà cấp 4 có trên đất tại thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là tài sản chung của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Kim L.

- *Về cây cối có trên đất*: Bà L1 cho rằng toàn bộ cây cối trên đất là do bà L1 trồng nên thuộc sở hữu của bà. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm bà L1 khai bà dạy học ở Sóc Trăng từ năm 1999-2004, từ năm 2005-2010 học Cao học tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2010 -2019 dạy học ở tỉnh Sóc Trăng, như vậy từ năm 2002 đến năm 2019 bà L1 không sinh sống trên thửa đất số 696 và không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà là người trồng các cây trên đất. Do đó, cây cối trồng trên thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P 3 gồm: 02 cây me; 02 cây xoài; 12 cây cau; 1 cây sung; 04 cây mận; 93 cây tre là tài sản chung của ông V, bà L.

{2.5.2}. Xét tính hợp pháp của Di chúc có số công chứng số 100, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/9/2019 được lập tại Văn phòng C1 giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị Mỹ L1:

Di chúc có số công chứng số 100, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/9/2019 được bà L1 cung cấp cũng như do Tòa án sơ thẩm thu thập tại Văn phòng C1 có nội dung: Sau khi ông Nguyễn Văn V qua đời, bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được hưởng toàn bộ tài sản của ông V là thửa đất số 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành

phố B. Tuy nhiên, bà Trần Thị kim L cho rằng chữ ký trong Di chúc trên không phải chữ ký của ông V. Do đo, Tòa án sơ thẩm đã trưng cầu giám định đối với chữ ký của ông V trong bản Di chúc, kết quả như sau:

- Giám định lần thứ nhất: Ngày 13/7/2023, Phòng K1 Công an tỉnh B có Kết luận Giám định số 90/KL-KTHS-TL với nội dung: Không đủ cơ sở để kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn V trên mẫu cần giám định ("Di chúc số công chứng 100, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019") với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn V trên mẫu so sánh có phải do cùng một người ký và viết ra hay không. Dấu vân tay ngón trỏ phải tại vị trí chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn V dưới mục "Người lập di chúc" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với dấu vân tay ngón trỏ phải trên mẫu so sánh là của cùng một người.

- Giám định lần thứ hai: Ngày 29/9/2023, Phân viện Khoa học hình sự thuộc Bộ C2 có Kết luận Giám định số 5515/KL-KTHS với nội dung: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Văn V dưới mục "Người lập di chúc" và "Người nộp phiếu" so với chữ ký, chữ viết dùng làm mẫu so sánh đứng tên Nguyễn Văn V do một người viết, ký ra.

- Giám định lần thứ ba: Ngày 11/6/2024, Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Q1 có Kết luận Giám định số 158/KL-GĐKTHS (P11) với nội dung: Chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Nguyễn Văn V" tại mục "Người lập di chúc" trên bản di chúc đứng tên Nguyễn Văn V, sinh năm 1956, số công chứng 100, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng ngày 13/8/2019, tại Văn phòng C1 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của ông Nguyễn Văn V là không phải do một người ký, viết ra. Từ chối giám định đối với dấu vân tay vì hiện nay Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự Bộ Q1 không có Giám định viên Tư pháp kỹ thuật hình sự về đường vân.

Như vậy, kết luận của 3 lần giám định không thống nhất nên không có cơ sở để khẳng định chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Văn V trong bản di chúc có phải là của ông Nguyễn Văn V hay không. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét đánh giá tính hợp pháp của Di chúc có số công chứng số 100 cùng với các chứng cứ được thu thập trong quá trình tố tụng.

Xét lời khai làm chứng của ông Nguyễn Xuân Hoàng M và ông Nguyễn Văn Q tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì: ông V sống một mình tại xã T, ông M, ông Q là người ở cùng địa phương thân thiết thường xuyên qua lại và trực tiếp đưa ông V đi khám, điều trị tại các Bệnh viện khi ông V bị bệnh. Theo ông M, ông Q thì trước năm 2019 ông V đã 3 lần nhập viện Bệnh viện Ung bướu Thành phố H trong tình trạng là không tự đi lại được, không tự ăn uống được phải đút thức ăn; lúc nhớ lúc quên. Ông V từ chối không điều trị tại Bệnh viện U, về nhà thì ngày 19/7/2019 ông V trở bệnh nặng, ông Q là người đưa vào nhập viện tại Bệnh viện B1 với tình trạng bệnh rất nặng, không thể ăn uống, đi lại, vệ sinh cá nhân, mọi sinh hoạt của ông V do ông M, ông Q lo, sau đó mới có người thân của ông V ở quê lên chăm sóc cùng.

Lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa (bút lục số 355) về tình trạng sức khỏe của ông V "*sức khỏe minh mẫn, tay chân yếu, hoạt động yếu nên do tôi và*

người thân trong nhà chăm sóc". Lời khai của bà L1 tại Bản án số 37/2021/DS-ST ngày 01/11/2021 cuả Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ khai ông V bệnh nặng thì bà L1 phải thuê người chăm sóc, bà L1 đưa ông V về ấp T, xã G, huyện P được một tuần thì chết.

Theo nội dung Giấy ra viện do Bệnh viện B1 cấp, thể hiện: Ông V nhập viện ngày 19/7/2019 và ra viện ngày 06/8/2019, chẩn đoán Hạch cổ trái lớn; viêm hạch bạch huyết cấp, HIV (+) (chưa loại trừ lymphoma); kèm suy dinh dưỡng, nhiễm trùng hô hấp, viêm phế quản phổi, viêm dạ dày tá tràng.

Theo hồ sơ bệnh án của ông Nguyễn Văn V được Bệnh viện B1 cung cấp theo Công văn số 273/CV-TA ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã thể hiện: Tại Biên bản hội chẩn ngày 24/7/2019 đã kết luận: Bệnh nhân bị HIV giai đoạn cuối, TD lymphoma; sốt, nổi hạch, suy kiệt, hạch góc hàm hai bên nói cứng nhắc; không di động. Tại Biên bản hội chẩn ngày 29/7/2019 đã kết luận: Bệnh nhân bị AIDS giai đoạn cuối, viêm phổi nặng; viêm hạch. Tại các Tờ điều trị theo dõi hàng ngày đã thể hiện tình trạng sức khỏe ông V suy kiệt, mệt, bệnh tỉnh chậm, không tự đi lại, sốt; hàng ngày được nuôi dinh dưỡng qua đường tĩnh mạch bằng dịch truyền túi 3 ngăn và điều trị kháng sinh điều trị nhiễm khuẩn nặng (E, M1, A…) cho đến khi xuất viện ngày 6/8/2019.

Như vậy, đối chiếu bệnh tật của ông V cùng với lời khai của các nhân chứng ông Q, ông M cùng lời khai của bà L1 và diễn biến bệnh tật của ông V theo hồ sơ bệnh án của Bệnh viện B1 đủ cơ sở khẳng định ông V tại giai đoạn lập công chứng vào ngày 13/8/2019 là thuộc trường hợp người bị hạn chế về thể chất quy định tại Khoản 3 Điều 630 Bộ luật Dân sự 2015. Theo đó, di chúc của người bị hạn chế về thể chất phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

Do đó, Di chúc được công chứng số 100 ngày 13/8/2019 của Văn phòng C1 là vi phạm khoản 5 Điều 40, khoản 1 Điều 56 của Luật Công chứng năm 2014; khoản 3 Điều 630 Bộ luật dân sự. Cụ thể:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Công chứng 2014 thì trong trường hợp có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng thì Công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định, trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng. Trong khi đó ông V là người yêu cầu công chứng thời điểm đó đang bệnh nặng không đi lại được và được chính bà L1 là người được nhận thừa kế đưa đến Văn phòng nhưng Công chứng viên không xác minh làm rõ về năng lực hành vi dân sự của ông V, trong lúc công chứng không ghi âm, quay hình nên văn bản được công chứng không bảo đảm sự khách quan. Đồng thời, do ông V hạn chế về thể chất nên mặc dù Di chúc khi lập có ghi sai năm sinh của ông V là 1958 thành 1956, ghi sai địa chỉ của ông V là Tổ H, ấp P, xã T, thành phố B thành Tổ 8, xã P nhưng phần cuối bản di chúc lại ghi "*tôi đã đọc và nghe đọc lại nội dung di chúc do Công chứng viên Văn phòng Công chứng Trần Văn P ghi chép trên đây và ... tôi không sửa đổi hoặc thêm bớt điều gì, đồng ý ký tên và điểm chỉ dưới đây*" là không hợp lý, bởi một người bình thường không hạn chế về thể chất thì không thể lẫn lộn năm sinh và nơi cư trú của mình. Tại Công văn số 46/VPCCTVP

ngày 26/7/2024 của Văn phòng C1 gửi Tòa án (bút lục số 383) nêu "*đã cung cấp đủ hồ sơ công chứng theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa*"; tuy nhiên xét hồ sơ cung cấp của Văn phòng Công chứng cho Tòa án sơ thẩm từ bút lục số 208-214 không có tài liệu thể hiện việc đính chính sửa lỗi về năm sinh, về nơi cư trú của ông V; cụ thể đính chính theo yêu cầu của ai? đính chính thời gian nào? Và hồ sơ cũng không thể hiện có tài liệu thông báo việc sửa lỗi cho ông V biết. Từ đó, xét việc Công chứng viên thực hiện sửa lỗi về năm sinh, về nơi cư trú của ông V trong văn bản Di chúc là không tuân theo khoản 3 Điều 50 của Luật Công chứng 2014 "…*Công chứng viên có trách nhiệm thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người tham gia hợp đồng, giao dịch*".

Di chúc số công chứng 100, quyển 01/2019 TP/CCSCC/HĐGD ngày 13/8/2019 được lập tại Văn phòng C1 không đảm bảo tính hợp pháp nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L về việc hủy Di chúc số công chứng 100, quyển số 01/2019 TP/CCSCC/HĐGD ngày 13/8/2019, lập tại Văn phòng C1 là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 yêu cầu công nhận tính hợp pháp của Di chúc.

[2.6]. Xét yêu cầu của bà Trần Thị Kim L về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Nguyễn Văn V; yêu cầu của bà Trần Thị Kim L và chị Nguyễn Ngọc Lam T1 về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V

- Như nhận định tại mục {2.5.1}, quyền sử dụng đất thuộc thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; 01 căn nhà cấp 4 và cây cối trên đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng của ông V và bà L. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim L về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể chia cho bà L được hưởng ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và ½ căn nhà cấp 4 và cây cối trên đất là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm K cung cấp thì thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), diện tích là 1008,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 808,2m^2 đất nông nghiệp)

- Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Di chúc số công chứng 100, quyển số 01/2019 TP/CCSCC/HĐGD ngày 13/8/2019 được lập tại Văn phòng C1 bị hủy nên di sản của ông Nguyễn Văn V được chia theo quy định của pháp luật.

Như nhận định tại mục [2.4], bà L là vợ hợp pháp của ông V, chị T1 là con đẻ của ông V. Cha ông V là ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1923, chết năm 2005 và mẹ ruột của ông V là bà Lê Thị Bích Đ, sinh năm 1928, chết năm 2001; cha mẹ đẻ của ông V đều chết trước ông V; ông V không có cha mẹ nuôi, con riêng, con nuôi nào khác. Căn cứ quy định điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của ông V gồm bà L và chị T1.

Xét lời khai của bà L1 cho rằng trong thời gian ông V bệnh nặng, bà L và chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 cũng không chăm sóc, không lo mai táng, đây không

phải là căn cứ được quy định tại Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015 để không công nhận quyền hưởng di sản của bà L và chị T1.

Tại Tòa án sơ thẩm, chị T1 tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của mình cho bà L. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã tuyên bà L được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông V để lại hưởng ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa 696 và ½ căn nhà cấp 4 và cây cối trên đất và công nhận bà L được toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và căn nhà cấp 4 và cây cối trên đất là phù hợp.

[2.7]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L, yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trả lại Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T837277, do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 26/02/2002

Như nhận định tại tại mục [2.5], bà L được toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hiện bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T837277 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 26/02/2002. nên bà Trần Thị Kim L yêu cầu bà L1 hoàn trả giấy để thực hiện quyền của người sử dụng đất .

Tuy nhiên, theo khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định: "*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất".*

Theo quy định tại các Điều 166; Điều 167; Điều 168 Bộ luật Dân sự thì chỉ quy định về quyền đòi lại tài sản, chứ không quy định quyền đòi lại "quyền tài sản". Căn cứ Công văn số 141/TANDTC-KHXX ngày 21/9/2011 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thẩm quyền giải quyết các yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản thì việc yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc thẩm quyền của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu này là không đúng thẩm quyền theo quy định của điểm k, khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T4.

Do đó, cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L về việc buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trả lại Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T837277 do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 26/02/2002 do không thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Trong trường hợp bà L1 không tự nguyện giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T837277 thì bà L được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền đăng ký biến động đất đai theo quy định.

[2.8]. Xét yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Lê Minh T2 về buộc người được quyền sử dụng thửa đất số 196 phải tháo dỡ, trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích

5,3m^2, đất thuộc thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K lập ngày 17/10/2023, diện tích 5,3m^2 mà chị T2 cho rằng thuộc quyền sử dụng của chị T2 không nằm trong thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12 (nay là thửa 696, tờ bản đồ 19), ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà thuộc thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 19 thuộc quyền sử dụng của chị T2. Qúa trình tố tụng sơ thẩm, bà L đồng ý trả lại diện tích 5,3 m^2 này cho chị T2 nên Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T2 và buộc bà L phải trả lại phần diện tích đất 5,3m^2, thuộc thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho chị T2 là có căn cứ.

Bà L và chị T2 không kháng cáo nội dung này. Bà L1 cho rằng Tòa án sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của chị T2 là không đúng pháp luật là không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà L1.

[2.9]. Xét lời khai của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 tại phiên tòa phúc thẩm về việc bà đã bỏ chi phí điều trị và thuê người chăm sóc ông V tại các Bệnh viện; chi trả nợ thay cho ông V; chi mai táng cho ông V:

Tại Bản án phúc thẩm số 134/2023/DSPT ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã có hiệu lực pháp luật đã tuyên bà L, chị T1 hoàn trả số tiền trợ cấp mai táng do Bảo hiêm xã hội chi trả cho bà L1.

Về các khoản chi phí điều trị và thuê người chăm sóc ông V tại các Bệnh viện; chi trả nợ thay cho ông V thì trong quá trình tố tụng tại Tòa án sơ thẩm bà L1 không có yêu cầu phản tố. Do đó, bà L1 có quyền khởi kiện vụ án khác để yêu cầu những người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông V theo quy định của pháp luật về thừa kế.

[3]. Về chi phí thẩm định, định giá, giám định, đo đạc:

Chi phí thẩm định, định giá, giám định, đo đạc tại giai đoạn sơ thẩm là 20.049.000 đồng. Xét nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế do đó nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định, định giá, giám định, đo đạc. Do đó, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu chi phí giám định, thẩm định, định giá, buộc bà L phải chịu chi phí 20.049.000 đồng.

[4]. Từ những nhận định trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; giữ nguyên bản án sơ thẩm về các nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm về tuyên quyền liên hệ đăng ký biến động đất đai và nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc tại giai đoạn sơ thẩm.

[4]. Về án phí;

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Mỹ L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 300.000 đồng.

- Bản án sơ thẩm buộc bà L1 nộp 300.000 đồng về yêu cầu khởi kiện của bà L về yêu cầu trả lại Bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T837277 là không chính xác theo như nhận định tại mục [2.7].

- Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị Kim L, đồng thời yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Lê Minh T2 và chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1 được chấp nhận và chị T1 nhường lại kỷ phần thừa kế cho bà L nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 136.808.491 đồng.

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên bà L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, 611, 612; 650; 651 và khoản 3 Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 40; Điều 50 Luật Công chứng năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L về "*Tranh chấp hủy di chúc"* đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L1, như sau:

- Hủy "Di chúc số công chứng 100, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/8/2019" lập tại Văn phòng C1.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà bà Trần Thị Kim L về yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T837277 do UBND thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26/02/2002 cho bà Trần Thị Kim L.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "*Chia tài sản chung của vợ chồ*ng; *chia di sản thừa kế*" của bà Trần Thị Kim L và chấp nhận yêu cầu độc lập về "*chia di sản thừa kế"* của chị Nguyễn Trần Ngọc Lam T1:

Bà Trần Thị Kim L được toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt đối với diện tích đất 1.008,2m^2 thuộc thửa 696, tờ bản đồ 19, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; 01 căn nhà cấp 4 có trên đất và toàn bộ cây cối trên đất (gồm: 02 cây me; 02 cây xoài; 12 cây cau; 01 cây sung; 04 cây mận; 93 cây tre).

(Diện tích, vị trí thửa đất theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K lập ngày 17/10/2023)

Bà L được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền đăng ký biến động đất đai với nội dung quyết định của bản án này theo quy định pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Lê Minh T2 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất":*

Buộc bà Trần Thị Kim L trả lại cho chị T2 diện tích 5,3m^2 thuộc thửa số 1228, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K lập ngày 17/10/2023)

5. Về chi phí thẩm định, định giá, giám định, đo đạc:

Buộc bà Trần Thị Kim L chịu chi phí thẩm định, định giá, giám định, đo đạc 20.049.820 đồng (hai mươi triệu không trăm bốn mươi chín ngàn tám trăm hai mươi đồng), bà L đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L1 nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Buộc bà Trần Thị Kim L nộp 136.808.491 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu tám trăm lẻ tám ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 51.516.000 đồng (năm mươi mốt triệu năm trăm mười sáu ngàn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003182 ngày 08/01/2021; Số 0005004 ngày 06/12/2022; Số 0001336 ngày 26/6/2024 và Số 0001337 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa. Bà L còn phải nộp thêm 85.292.491 đồng (tám mươi lăm triệu hai trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm chín mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Hoàn lại cho chị Nguyễn Trần Ngọc L3 Tuyền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.972.000 đồng (mười tám triệu chín trăm bảy mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001338 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

6.4. Hoàn lại cho chị Nguyễn Lê Minh T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001128 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003285 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

8. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THA thành phố B;
- Các đương sự.
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thị Lệ Thủy